

Name: _____ Score: _____

17 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

1/34

đại diện cho

- ☐ designated
- ☐ stand in for
- ☐ turn down.
- ☐ fall through

Định nghĩa

2/34

tiêu xài phung phí

- ☐ turn down.
- ☐ run through
- ☐ get away with
- ☐ fall through

Định nghĩa

3/34

người tiên phong

- ☐ wholly
- ☐ all bar
- ☐ founder
- ☐ pioneer

Định nghĩa

4/34

chịu đựng

- ☐ put up with
- ☐ fall through
- ☐ come up with
- ☐ run through

Định nghĩa

5/34

giành được

- ☐ define
- ☐ civilian
- ☐ clinch
- ☐ ultimate

Định nghĩa

6/34

người sáng lập

- ☐ pioneer
- ☐ all bar
- ☐ founder
- ☐ routine

Định nghĩa

7/34

từ chối, vãn nhỏ

- ☐ run through
- ☐ turn down.
- ☐ Pass down
- ☐ let down

Định nghĩa

8/34

chi trả

- ☐ jostling
- ☐ pass out
- ☐ bring on
- ☐ stump up

Định nghĩa

9/34

(adv) hoàn toàn

- ☐ wholly
- ☐ define
- ☐ clinch
- ☐ pioneer

Định nghĩa

10/34

nổ (súng, bom), reo (chuông)

- ☐ come up
- ☐ put off
- ☐ give off
- ☐ go off

Định nghĩa

11/34

được chỉ định

- ☐ ultimate
- ☐ turn down.
- ☐ designated
- ☐ define

Định nghĩa

12/34

định nghĩa

- ☐ define
- ☐ routine
- ☐ clinch
- ☐ designated

Định nghĩa

13/34

thoát khỏi sự trừng phạt

- ☐ get away with
- ☐ put up with
- ☐ run through
- ☐ come up with

Định nghĩa

14/34

thất bại

- ☐ come up with
- ☐ put up with
- ☐ jostling
- ☐ fall through

Định nghĩa

15/34

đặc biệt là

- ☐ Prominent
- ☐ let down
- ☐ put up with
- ☐ especially:

Định nghĩa

16/34

hạm đội

- ☐ define
- ☐ fleet
- ☐ clinch
- ☐ altitude

Định nghĩa

17/34

nghĩ ra

- ☐ come up with
- ☐ fall through
- ☐ Prominent
- ☐ put up with

17 Câu hỏi ghép thẻ

gần

chen lấn

tối thượng

độ cao

thói quen

(v) xảy ra, xuất hiện

A. give off

18-34/34

B. altitude

C. turn off

D. let down

E. close on

F. bring on

G. Pass down

H. routine

I. pass out

J. Prominent

thường dân

K. jostling

tắt

L. all bar**M.** put off

ngoại trừ

N. come up**O.** civilian

làm thất vọng

P. ultimate**Q.** ventured

bất tỉnh

nổi bật

dẫn đến

truyền từ đời này sang đời khác

trì hoãn

toả ra , phát ra (mùi hương , hương vị)

mạo hiểm